

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 10-10-2019

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn T1 Triều;

2/ Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 660/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phương L, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T
- Luật sư Văn phòng luật sư Hoàng Anh M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang; (có mặt)

- Bị đơn: Trần Thị Mai R, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Phương T1, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Số A khu phố B, phường C, thị xã D, tỉnh Bình Dương;

2. Anh Nguyễn T1 T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn T1 T: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số B, Khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Chị Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1982; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Khu phố B, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, Khu phố V, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Phương L và bị đơn Trần Thị Mai R.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn - ông Nguyễn Phương L trình bày:*

Về tình cảm: Ông và bà Trần Thị Mai R qua tìm hiểu đi đến kết hôn, có tổ chức đám cưới và được tiểu đoàn 514C thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tiền Giang quyết định chấp thuận cho ông và bà Trần Thị Mai R kết hôn vào ngày 28/9/1976. Sau khi kết hôn, ông và bà Trần Thị Mai R sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà R có lối sống ích kỷ, nhỏ nhen, gò bó trong quan hệ xã hội, có hành vi dùng vũ lực đốt xe và đốt người ông bị bỏng phải điều trị. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm nên xin ly hôn với bà R.

Về con chung: Có 04 con chung gồm: Nguyễn Phương T1, sinh năm 1976; Nguyễn T1 T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978, hiện các con đã trưởng thành, lao động được, ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản chung như sau:

- Nhà ở: Xây vào năm 1978 có diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá trị theo định giá 30.371.250 đồng;

- Nhà tạm: Diện tích 45,15m² xây vào năm 2001 có kết cấu nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá trị theo định giá 15.502.252 đồng;

- Nhà bếp: Diện tích 12,21m² nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách tole xi-măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá theo định giá 3.238.092 đồng.

- Sân dal bê tông: Diện tích 48,96m² có giá 2.399.040 đồng;

- Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo lắp kính, gỗ cây gỗ đỏ có giá 3.500.000đồng, 01 tủ lạnh hiệu LG giá 1.200.000 đồng, 01 xe hiệu LEAD biên

số 63B4-209.31 do ông Nguyễn Phương L đứng tên quyền sở hữu có giá 24.400.000 đồng (chi phí do ông L sửa chữa do xe bị đốt cháy, ông yêu cầu trừ 11.000.000 đồng) nên giá còn 13.400.000 đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3- 1970 do bà Trần Thị Mai R đứng tên có giá trị là 6.000.000 đồng; hiện tất cả các tài sản này do ông L quản lý, sử dụng.

Về đất: Có hai thửa đất có nguồn gốc của ông nội vợ tên là Trần Văn Thắng tặng cho năm 1976 cho vợ chồng, cho miệng không giấy tờ, đến năm 1990 được cấp giấy tạm, năm 1997 cấp giấy đỏ và năm 2009 được cấp đổi lại. Hai thửa đất gồm:

Thửa thứ nhất: Số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Thửa số 2: Số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Khi ly hôn Nguyễn Phương L yêu cầu như sau:

Về nhà: Yêu cầu được chia sở hữu 03 căn nhà trên, ông sẽ di dời 03 căn nhà này và đồng ý trả cho bà R ½ giá trị 03 căn nhà là 11.450.000 đồng;

Riêng tủ lạnh hiện không còn sử dụng được, ai muốn quản lý thì quản lý, ông không yêu cầu chia.

Phân sân đất nằm trên đất chia cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu chia.

Về hai thửa đất: Yêu cầu chia đôi bằng hiện vật, ông yêu cầu chia đất nằm ở vị trí Hướng Bắc theo sơ đồ đo vẽ ngày 23/6/2017; Cây trồng trên đất ông không yêu cầu chia, nếu tòa xác định đất do ai sử dụng thì người đó được quyền quản lý cây trồng trên đất;

** Bị đơn - bà Trần Thị Mai R trình bày:*

1. Về tình cảm: Bà thống nhất với ông L về điều kiện tiến đến hôn nhân, quá trình chung sống, tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn không phải như ông L khai mà nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là do ông L có nhiều người phụ nữ bên ngoài, bà có ghen tuông dẫn đến đốt xe ông L chứ không đốt ông L như lời ông L khai. Nay bà không còn tình cảm với ông L nên đồng ý ly hôn;

2. Về con chung: Có 04 con chung gồm Nguyễn Phương T1, sinh năm 1976; Nguyễn T1 T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978; Hiện các con đã trưởng thành, lao động được bà cũng không yêu cầu gì.

3. Về tài sản chung: Nhà ở, nhà tạm, nhà bếp, sân đất và các tài sản chung trong nhà ông L khai. Đối với những tài sản này bà đồng ý theo yêu cầu của ông L, giao cho ông L quản lý, sử dụng toàn bộ, bà nhận giá trị theo biên bản định giá.

Về đất: Có hai thửa đất gồm:

Thửa thứ nhất: số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Thửa thứ hai: số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Đối với hai thửa đất này có nguồn gốc của cha bà là liệt sĩ Trần Hữu Bình chết để lại cho bà năm 1969 đến nay. Quá trình sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L cũng không có chung hộ khẩu với bà, ông L mới nhập hộ khẩu vào năm 2009; Do đó yêu cầu ông L bà không đồng ý chia đất cho ông L;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn T1 T, chị Nguyễn Thị Phương H trình bày:*

Về tình cảm: Ba mẹ chúng tôi hay xảy ra mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân do ba chúng tôi có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ bên ngoài, nhiều lần còn dùng bạo lực, vũ phu với mẹ chúng tôi. Nay ba mẹ chúng tôi ly hôn chúng tôi đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của ba mẹ chúng tôi.

Về tài sản chung:

Hầu hết tài sản trong nhà có được là do công sức của mẹ chúng tôi và chúng tôi đi làm và có tiền mua sắm, nhưng chúng tôi không tranh chấp.

Về phần đất: Có hai thửa đất như ba mẹ chúng tôi khai, đất có nguồn gốc của ông ngoại chúng tôi là Trần Hữu Bình là liệt sĩ chết để lại cho mẹ chúng tôi, đây là tài sản riêng của mẹ chúng tôi có trước khi ba mẹ tôi sống chung với nhau. Nên mọi quyết định tùy thuộc vào mẹ của chúng tôi, ý kiến của chúng tôi là không yêu cầu phân chia tài sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phương T1 trình bày:* Ba mẹ anh ly hôn anh không có ý kiến, về tài sản anh không tranh chấp gì.

** Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 660/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 102, Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Phương L đối với bà Trần Thị Mai R;

Ông Nguyễn Phương L được ly hôn với bà Trần Thị Mai R;

1. Về tình cảm: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Phương L với bà Trần Thị Mai R;

2. Về con chung: Có 04 con chung gồm Nguyễn Phương T1, sinh năm 1976; Nguyễn T1 T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978; Hiện các con đã trưởng thành, lao động được;

3. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R gồm những tài sản chung sau:

3.1 Nhà ở: diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá 30.371.250đồng;

3.2 Nhà tạm: Diện tích 45,15m², có kết cấu nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá 15.502.252đồng;

3.3 Nhà bếp: Diện tích 12,21m² nền xi-măng, cột bê tông, vách tole xi-măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá 3.238.092đồng

3.4 Sân dal bê tông: Diện tích 48,96m² có giá 2.399.040đồng;

3.5 Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo cây có giá 3.500.000đồng, 01 tủ lạnh hiệu LG giá 1.200.000đồng, 01 xe hiệu LEAD biển số 63B4-209.31 do ông Nguyễn Phương L đứng tên quyền sở hữu có giá 24.400.000đồng (chi phí do ông L sửa chữa do xe bị đốt cháy 11.000.000đồng) nên giá còn 13.400.000đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3 - 1970 do bà Trần Thị Mai R đứng tên có giá trị là 6.000.000 đồng; Hiện tất cả các tài sản này do ông L quản lý, sử dụng.

3.6 Về đất:

+ Thừa thứ nhất: Số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

+ Thừa thứ hai: Số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R về tài sản chung như sau:

Giao cho ông Nguyễn Phương L được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Nhà ở: Diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá 30.371.250đồng;

Nhà tạm: Diện tích 45,15m², có kết cấu nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá 15.502.252đồng;

Nhà bếp: Diện tích 12,21m² nền xi-măng, cột bê tông, vách tole xi-măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá 3.238.092đồng

Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo cây có giá 3.500.000đồng, 01 xe hiệu LEAD biển số 63B4-209.31 giá 13.400.000đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3- 1970 giá 6.000.000đồng;

Buộc bà Trần Thị Mai R có nghĩa vụ sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 63F3-1970 cho ông L đứng tên;

Ông Nguyễn Phương L có nghĩa vụ di dời 03 căn nhà nêu trên và có nghĩa vụ trả cho bà R $\frac{1}{2}$ giá trị 03 căn nhà, tài sản trong nhà là 36.005.797 đồng (ba mươi sáu triệu không trăm lẻ năm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng);

Trường hợp ông L chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt qua mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Về đất:

Chia cho ông Nguyễn Phương L 01 phần đất có diện tích 1.861,7m² thuộc một phần thửa số 233 tờ bản đồ số 25, nằm trong tổng diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Đất có tứ cận:

- Bắc giáp Nguyễn Văn X;
- Nam giáp đường nước công cộng;
- Đông giáp phần đất còn lại chia cho bà R thửa số 233;
- Tây giáp Trương Công Th, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B;

Chia cho bà R toàn bộ phần đất còn lại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.856,5m² và toàn bộ thửa số 237, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464,3m², hai thửa đất đều tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683, số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009.

(Có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo)

Ông L, bà R có quyền tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định;

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Mai R có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phương L số tiền 4.477.500 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

5. Hiệu lực thi hành: Việc di dời nhà, chia đất và trả tiền thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Về nợ chung: Không có;

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 10/12/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Phương L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ông L yêu cầu Tòa án xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và ông nhận hiện vật.

* Ngày 12/12/2018, bị đơn bà Trần Thị Mai R có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án xét xử theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, bà R không đồng ý chia đất cho ông L.

* Ngày 02/01/2019, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có nhiều lý lẽ lập luận và đề nghị: Vợ chồng ông L, bà R chung sống hạnh phúc thì đều có công sức với nhau. Ngày 12/4/1990 Ủy ban nhân dân xã Q1 đã có quyết định giao đất cho ông bà Trần Thị Mai R, năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông bà Trần Thị Mai R, thời điểm này ông L đang sống chung với gia đình bà R. Các con ông L không yêu cầu chia quyền sử dụng đất nhưng án sơ thẩm vẫn chia đất là 06 phần và chia cho ông L được 1/6. Án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Nhưng án sơ thẩm lại cho rằng thời điểm cấp giấy không có ông L nên chỉ chia cho ông L 1/6 là không có căn cứ. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 xác định tài sản có trước có sau đều là tài sản chung của vợ chồng không quy định hộ khẩu. Ngày 14/12/2009 cấp lại cho hộ bà Trần Thị Mai R, ông L đã có hộ khẩu chung của hộ gia đình. Án sơ thẩm áp dụng Luật Đất đai để chia ông L 1/6 là vi phạm quyền lợi của ông L. Kháng nghị của Viện kiểm sát là chưa phù hợp. Kháng cáo của bà R là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà R và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Chấp nhận kháng cáo của ông L, chia cho ông L 1/2 diện tích quyền sử dụng đất.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà R, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Phương H có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Phương H theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R qua tìm hiểu, tự nguyện sống chung và cưới nhau năm 1976, không đăng ký kết hôn nhưng được tiêu đoàn 514C thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tiền Giang là cơ quan nơi ông L làm việc có quyết định chấp thuận cho ông và bà Trần Thị Mai R kết hôn vào ngày 28/9/1976 nên được xem như hôn nhân hợp pháp. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp xin ly hôn và giải quyết theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình là có căn cứ đúng quy định.

[3] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phương L, bà Trần Thị Mai R đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.1] Kháng nghị của Viện kiểm sát đúng trình tự quy định pháp luật tại Điều 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.] Về nội dung kháng cáo: ông Nguyễn Phương L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ông L yêu cầu Tòa án xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và ông nhận hiện vật.

Bị đơn bà Trần Thị Mai R có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án xét xử theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, bà R không đồng ý chia đất cho ông L.

[4.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, bà R.

Về tài sản chung: ông L và bà R chung sống vợ chồng vào ngày 28/9/1976.

Vợ chồng ông có các tài sản chung như sau:

- Nhà ở: Xây vào năm 1978 có diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá trị theo định giá 30.371.250 đồng;

- Nhà tạm: Diện tích 45,15m² xây vào năm 2001 có kết cấu nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá trị theo định giá 15.502.252 đồng;

- Nhà bếp: Diện tích 12,21m² nền xi-măng, cột bê tông đúc sẵn, vách tole xi-măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi-măng có giá theo định giá 3.238.092 đồng.

- Sân dal bê tông: Diện tích 48,96m² có giá 2.399.040 đồng;

- Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo lắp kính, gỗ cây gỗ đỏ có giá 3.500.000đồng, 01 tủ lạnh hiệu LG giá 1.200.000 đồng, 01 xe hiệu LEAD biên

số 63B4-209.31 do ông Nguyễn Phương L đứng tên quyền sở hữu có giá 24.400.000 đồng (chi phí do ông L sửa chữa do xe bị đốt cháy, ông yêu cầu trừ 11.000.000 đồng) nên giá còn 13.400.000 đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3- 1970 do bà Trần Thị Mai R đứng tên có giá trị là 6.000.000 đồng; hiện tất cả các tài sản này do ông L quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản trên vợ chồng thống nhất như án sơ thẩm giải quyết không kháng cáo.

Riêng về đất: Có hai thửa đất gồm;

Thửa thứ nhất: số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Thửa thứ hai: số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0 m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

- Về nguồn gốc: Hai thửa đất nêu trên ông L khai là của cha bà R là ông Trần Hữu Bình và ông nội bà R là ông Trần Văn Thắng cho chung vợ chồng. Phía bà R khai hai thửa đất có nguồn gốc do cha bà ông Trần Hữu Bình chết 1968 để lại cho bà từ năm 1969 và bà canh tác, quản lý từ đó đến nay.

- Về quá trình sử dụng đất: Bà R sử dụng từ năm 1969 đến nay đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức năm 1997 thửa số 100, diện tích 9325m², và thửa số 101, diện tích 3618 m² vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00232 QSDĐ/QL ngày 10/10/1997 cấp cho hộ ông (bà) Trần Thị Mai R. Hiện nay được cấp đổi lại thửa số 233, tờ bản đồ số 25, diện tích 7718,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 cấp ngày 04/12/2009 cho hộ bà Trần Thị Mai R; Thửa số 237, tờ bản đồ số 25, diện tích 3464,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 cấp ngày 04/12/2009 cho hộ bà Trần Thị Mai R;

Bà R sử dụng đất đến năm 1997 thì được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ. Từ thời điểm năm 1997 nhà nước cấp cho hộ gồm năm nhân khẩu bà R, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Nguyễn T1 T, chị Nguyễn Thị Phương H, anh Nguyễn Phương T1. Bà R và ông L không có ý kiến tranh chấp gì về việc nhà nước công nhận đất cho hộ gia đình. Thời điểm này trong hộ không có ông L là do tính chất công việc ông L là bộ đội nên hộ khẩu ông L tại đơn vị. Do đó từ thời điểm năm 1997 hai thửa đất trên đã được xác lập là tài sản chung của hộ gia đình bà R. Đến năm 2009 được cấp đổi lại giấy mới vẫn xác định là cấp cho hộ, lúc này trong hộ có ông L, nhưng bà R vẫn không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc cấp giấy cho hộ và tại phiên tòa phúc thẩm bà R thừa nhận năm 1989 ông L đã nghỉ hưu và về sống cùng với gia đình bà tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tại Công văn số 1048 ngày 03/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định hai thửa đất tranh chấp là cấp lần đầu cho hộ gia đình của bà Trần Thị R.

Do đó có đầy đủ căn cứ để xác định hai thửa đất gồm:

Thửa thứ nhất: số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Thửa thứ hai: số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Là tài sản chung của hộ gia đình bà Trần Thị Mai R.

Án sơ thẩm giải quyết xác định hai phần đất trên của hộ và chia cho ông L 1/6 chia bằng hiện vật là có căn cứ đúng quy định.

Ông L, bà R kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà R giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4.2] Kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định hai thửa đất là tài sản của hộ gia đình bà R, trong hộ thời điểm cấp giấy không có ông L, nên án sơ thẩm chia cho ông L 1/6 là không đúng đề nghị sửa án sơ thẩm là không có căn cứ như đã phân tích.

[5] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông L là người có công với cách mạng, bà R là thân nhân liệt sĩ nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho ông L, bà R.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 102, Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 3 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phương L.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Mai R.

Không chấp nhận yêu cầu kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 660/2019/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa ông Nguyễn Phương L đối với bà Trần Thị Mai R;

Ông Nguyễn Phương L được ly hôn với bà Trần Thị Mai R;

1. Về tình cảm: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Phương L với bà Trần Thị Mai R;

2. Về con chung: Có 04 con chung gồm: Nguyễn Phương T1, sinh năm 1976; Nguyễn T1 T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978; Hiện các con đã trưởng thành, lao động được;

3. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R gồm những tài sản chung sau:

3.1 *Nhà ở*: Diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá 30.371.250 đồng;

3.2 *Nhà tạm*: Diện tích 45,15m² có kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi măng có giá 15.502.252 đồng;

3.3 *Nhà bếp*: Diện tích 12,21m² nền xi măng, cột bê tông, vách tole xi măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi măng có giá 3.238.092 đồng;

3.4 *Sân đal bê tông*: Diện tích 48,96 m² có giá 2.399.040 đồng;

3.5 Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo cây có giá 3.500.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu LG giá 1.200.000 đồng, 01 xe hiệu LEAD biển số 63B4 - 209.31 do ông Nguyễn Phương L đứng tên quyền sở hữu có giá 24.400.000 đồng (chi phí do ông L sửa chữa do xe bị đốt cháy 11.000.000 đồng) nên giá còn 13.400.000 đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3 - 1970 do bà Trần Thị Mai R đứng tên có giá trị 6.000.000 đồng; Hiện tất cả các tài sản này do ông L quản lý, sử dụng.

3.6 Về đất:

Thửa thứ nhất: Số 237 tờ bản đồ số 25, diện tích 3.464m² tại ấp Q, xã Quơn Long, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04684 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Thửa thứ 2: Số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R về tài sản chung như sau:

Giao cho ông Nguyễn Phương L được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau;

Nhà ở: Diện tích 62,3m² kết cấu nền đất, cột bê tông, cột gỗ qui cách, vách tường, mái ngói có giá 30.371.250 đồng;

Nhà tạm: Diện tích 45,15m² có kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách ½ gỗ tạp và ½ lá, 01 vách tole, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi măng có giá 15.502.252 đồng;

Nhà bếp: Diện tích 12,21m² nền xi măng, cột bê tông, vách tole xi măng, đỡ mái gỗ tạp, mái tole xi măng có giá 3.238.092 đồng;

Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo cây có giá 3.500.000 đồng, 01 xe hiệu LEAD biển số 63B4 - 209.31 giá 13.400.000 đồng; 01 xe honda cup 65/70 biển số 63F3 - 1970 giá 6.000.000 đồng;

Buộc bà Trần Thị Mai R có nghĩa vụ sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 63F3-1970 cho ông L đứng tên;

Ông Nguyễn Phương L có nghĩa vụ di dời 03 căn nhà nêu trên và có nghĩa vụ trả cho bà R ½ giá trị 03 căn nhà, tài sản trong nhà là 36.005.797 đồng (ba mươi sáu triệu không trăm lẻ năm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng);

Trường hợp ông L chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt qua mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Về đất:

Chia cho ông Nguyễn Phương L 01 phần đất có diện tích: 1861,7m² thuộc một phần thửa số 233 tờ bản đồ số 25, nằm trong tổng diện tích 7.718,0m² tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

Đất có tứ cận:

- Bắc giáp Nguyễn Văn X;
- Nam giáp đường nước công cộng;
- Đông giáp phần đất còn lại chia cho bà R thửa số 233;
- Tây giáp Trương Công Thành, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B;

Chia cho bà R toàn bộ phần đất còn lại thửa đất số 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 5.856,5 m² và toàn bộ thửa số 237, tờ bản đồ số 25, diện tích 3464,3 m², hai thửa đất đều tại ấp Q, xã Q1, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04683; số H 04683 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Mai R ngày 04/12/2009;

(Có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo)

Ông L, bà R có quyền tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định;

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Mai R có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phương L số tiền 4.477.500 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng);

5. Hiệu lực thi hành: Việc di dời nhà, chia đất và trả tiền thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật;

6. Về nợ chung: Không có.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Phương L và bà Trần Thị Mai R;

- Hoàn lại cho ông L 9.086.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 34990 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0015473 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho bà R 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0015478 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và

9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện C;
 - CC THADS huyện C;
 - UBND xã Q1, huyện C;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền